TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST
Ngày: 10/7/2018
"V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Đình Nguyên;
2. Bà Võ Thị Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST- DS ngày 04/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Lan A**; địa chỉ: Tổ 12, phường An Phú, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**; địa chỉ: Tổ 15, phường An Phú, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Sầm Thị Hoàng T; địa chỉ: Tổ 15, phường An Phú, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan A trình bày:

Vào ngày 14/6/2016 âm lịch, tức ngày 16/5/2016 chị cho anh Nguyễn Văn T vay 100.000.000đ, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất thoả thuận là 6%/tháng. Anh T chưa trả được tiền gốc theo thỏa thuận nên đã trả lãi được 04 tháng với số tiền là: 100.000.000đ x 6%/tháng x 4 = 24.000.000đ.

Vào ngày 29/5/2016 âm lịch, tức ngày 03/7/2016 chị cho anh Nguyễn Văn T vay 40.000.000đ, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thoả thuận là 6%/tháng. Anh T đã trả lãi được 03 tháng với số tiền là: 40.000.000đ x 6%/tháng x 3 = 7.200.000đ.

Cả hai lần vay thì chỉ một mình anh T đứng ra vay và anh T ký vào giấy vay tiền có nội dung thoả thuận như trên. Sau đó anh T đã không thực hiện trả tiền gốc như thoả thuận nên chị đã đòi nợ nhiều lần và vào khoảng tháng 10 năm 2016 vợ của anh T là chị Sầm Thị Hoàng T trả thay cho anh T 20.000.000đ. Như vậy hiện nay anh T còn nợ chị số tiền gốc là 120.000.000đ.

Theo đơn khởi kiện chị Lan A yêu cầu Toà án buộc anh Nguyễn Văn T phải trả số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 163.800.000đ, trong đó tiền gốc là 140.000.000đ và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng từ tháng 7/2016 đến tháng 11/2017 trên số tiền gốc 140.000.000đ là 23.800.000đ. Tại phiên tòa chị Lan A thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T và chị Sầm Thị Hoàng T phải liên đới trả số tiền nợ gốc từ hợp đồng vay là 120.000.000đ và tiền lãi tính từ tháng 11 năm 2016 đến ngày tháng 6 năm 2018 với mức lãi suất 1%/tháng là: 120.000.000đ x 19 x 1%/tháng = 22.800.000đ. Tổng cộng số tiền chị Lan A yêu cầu anh T và chị T phải trả là 142.800.000đ (một trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng).

Bị đơn anh Nguyễn Văn T mặc dù được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng đã không đến Toà để làm việc cũng như không đến để tham gia phiên toà nhưng anh T có văn bản trình bày nộp tại Toà án vào ngày 02/4/2018 có nội dung: Anh T thừa nhận có vay chị Lan A 140.000.000đ, lãi suất thoả thuận 6%/tháng, đã trả tiền gốc 20.000.000đ, hiện nay còn nợ chị Lan A tiền gốc là 120.000.000đ. Anh T cũng cho rằng đã trả cho chị Lan A tiền lãi với mức lãi suất 6%/tháng trên số tiền 140.000.000đ trong thời gian 12 tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sầm Thị Hoàng T mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến nên đã không có ý kiến trình bày về nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Có cơ sở để xác định anh Nguyễn Văn T đã vay của chị Nguyễn Thị Lan A 140.000.000đ, anh T đã trả 20.000.000đ và còn nợ số tiền gốc là 120.000.000đ. Tuy nhiên anh T đã trả tiền lãi vượt quá mức lãi suất theo quy định là 1,125% với số tiền là 25.350.000đ, nên đề nghị Hội đồng xét xử trừ số tiền lãi mà anh T đã trả vượt vào số tiền gốc mà anh T còn nợ. Do vậy số tiền gốc anh T còn nợ là 94.650.000đ. Đối với yêu cầu về tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng trong thời gian từ tháng 11/2016 đến tháng 6/2018 của nguyên đơn là phù hợp nên cần chấp nhận. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T phải trả số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 112.633.500đ, trong đó tiền gốc là 94.650.000đ và tiền lãi là 17.983.500đ. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan A yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T và chị Sầm Thị Hoàng T, địa chỉ: Tổ 15, phường An Phú, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả số tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sầm Thị Hoàng T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sầm Thị Hoàng T.

[3] Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện, theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Các bên xác lập giao dịch hẹn thời hạn trả là trong năm 2016, do vậy theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 thì pháp luật về nội dung được áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật Dân sự năm 2005. Do các bên không có yêu cầu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện.

[5] Theo giấy "Hợp đồng vay tiền" mà nguyên đơn cung cấp cùng với lời trình bày của các bên thì đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Đến thời hạn mà bên vay anh Nguyễn Văn T không trả nên chị Nguyễn Thị Lan A khởi kiện là có căn cứ theo quy định tại Điều 471, 474 và 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Về số tiền gốc còn nợ: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan A yêu cầu anh bị đơn anh Nguyễn Văn T phải trả số tiền gốc còn nợ từ hợp đồng vay là 120.000.000đ đồng thời cung cấp 02 giấy "Hợp đồng vay tiền" có chữ ký Nguyễn Văn T ở bên người vay, tổng cộng số tiền vay là 140.000.000đ. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với văn bản trình bày vào ngày 02/4/2018 của anh Nguyễn Văn T và phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp. Do vậy có căn cứ xác định vào ngày 14/6/2016 âm lịch, tức ngày 16/5/2016 và ngày 29/5/2016 âm lịch, tức ngày 03/7/2016 chị Nguyễn Thị Lan A có cho anh Nguyễn Văn T vay 02 lần với tổng số tiền là 140.000.000đ, anh T đã trả 20.000.000đ nên còn nợ lại số tiền gốc là 120.000.000đ.

[7] Về lãi suất và việc trả lãi: Tuy trong giấy "Hợp đồng vay tiền" không ghi rõ việc thoả thuận về lãi suất tuy nhiên các bên đều thừa nhận lãi suất thoả thuận là 6%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 thì "Lãi suất do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng". Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm, tức 0,75%/tháng. Như vậy mức lãi suất được Toà án chấp nhận là 0,75 x 150% = 1,125%/tháng, phần tiền lãi mà bên

vay đã trả vượt quá 1,125% sẽ được trừ vào tiền gốc mà bên vay phải trả cho bên cho vay. Tại văn bản trình bày vào ngày 02/4/2018, anh Nguyễn Văn T khai anh T đã trả tiền lãi cho chị Lan A với mức lãi suất 6%/tháng trên số tiền gốc 140.000.000đ trong thời gian 12 tháng. Lời khai của anh T không được chị Lan A thừa nhận, anh T cũng không cung cấp được tài liệu gì thể hiện đã trả tiền lãi trong thời gian 12 tháng. Mặc khác lời khai của anh T cũng mâu thuẫn với việc anh T trình bày là đã trả tiền gốc được 20.000.000đ nên tiền lãi anh T phải trả là trên số tiền gốc 120.000.000đ chứ không phải trên số tiền gốc 140.000.000đ. Do vậy cần chấp nhận với lời trình bày của nguyên đơn là anh T đã trả lãi được 04 tháng đối với số tiền gốc 100.000.000đ là 24.000.000đ và trả lãi được 03 tháng đối với số tiền gốc 40.000.000đ là 7.200.000đ. Như vậy số tiền mà bị đơn đã trả vượt quá mức lãi suất 1,125%/tháng là: (24.000.000đ – (100.000.000đ x 1,125%/tháng x 4)) + (7.200.000đ – (40.000.000đ x 1,125%/tháng x 3))= 25.350.000đ. Do vậy cần khấu trừ số tiền lãi đã trả vượt quá vào số tiền gốc mà bị đơn con nợ, như vậy số tiền gốc mà anh T còn nợ và phải trả cho chị Lan A là: 120.000.000đ – 25.350.000đ = 94.650.000đ.

[8] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi tính từ tháng 11 năm 2016 đến tháng 6 năm 2018 là 19 tháng với mức lãi suất 1%/tháng. Lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên cần chấp nhận. Tuy nhiên vì phần tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất 1,125% được trừ vào số tiền gốc còn nợ nên số tiền gốc anh T còn nợ vào thời điểm tháng 11/2016 là 94.650.000đ nên tiền lãi cũng được tính trên số nợ gốc nói trên. Do vậy chỉ chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn với số tiền là 94.650.000đ x 1%/tháng x 19 tháng = 17.983.500đ.

[9] Về nghĩa vụ trả nợ: Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì chỉ một mình anh Nguyễn Văn T xác lập giao dịch với chị Nguyễn Thị Lan A, tại phiên tòa nguyên đơn mới yêu cầu chị Sầm Thị Hoàng T có nghĩa liên đới với anh T trong việc trả nợ nhưng nguyên đơn đã không cung cấp chứng cứ gì để xác định anh Nguyễn Văn T sử dụng số tiền vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có căn cứ xác định chị Sầm Thị Hoàng T có nghĩa vụ liên đới với anh T trong việc trả nợ. Do vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị Lan A số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 112.633.500đ, trong đó tiền gốc là 94.650.000đ và tiền lãi là 17.983.500đ. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền là 142.800.000đ - 112.633.500đ = 30.166.500đ.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Toà án chấp nhận là 30.166.500đ x 5% = 1.508.325đ. Bị đơn anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là 112.633.500đ x 5% = 5.631.675đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lan A cụ thể như sau:

Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị Lan A số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 112.633.500đ (một trăm mười hai triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan A với số tiền là 30.166.500đ (ba mươi triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Lan A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Toà án chấp nhận là 1.508.325đ (một triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, ba trăm hai lăm đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.095.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001143 ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Lan A 2.586.675đ (hai triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy lăm đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là 5.631.675đ (năm triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn, sáu trăm bảy lăm đồng).

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (10/7/2018), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân		**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
Võ Thị Trúc	**Phan Đình Nguyên**	**Bùi Thị Bích Thảo**